TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HOÀI ĐỨC** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **65**/2023/HNGĐ-ST;
Ngày 07/3/2023;
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lương Thị Nga;

Bà Nguyễn Thị Lan.

- T ký phiên toà: Bà Ngô Thị Luyên - T ký Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Ông Lê Quốc Hiệp - Kiểm sát viên.

Ngày 07/3/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 561/2022/TLST-HNGĐ ngày 13/12/2022, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" , theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 09/02/2023, quyết định hoãn phiên toà ngày 28/02/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Ong Khắc N, sinh năm 1978;

HKTT: Xóm P, xã BL, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên.

Có mặt tại phiên toà.

- Bị đơn: Bà Lương Thị Đ, sinh năm 1980;

HKTT: Thôn TN, xã LP, huyện HĐ, TP. Hà Nội.

Có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, Bản tự khai, quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Ong Khắc N trình bày:*

Ông và bà Lương Thị Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn do tại thời điểm tổ chức làm đám

cưới, bà Đ chưa đủ tuổi đăng ký, sau đó ông bà không để ý đến việc đi đăng ký kết hôn nữa.

Ông bà chung sống hòa thuận đến cuối 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bà Đ tự đi khỏi nhà không rõ lý do, ông và bà Đ sống ly thân từ đó đến nay, không ai có thiện chí giải quyết mâu thuẫn. Nay ông nhận thấy hai bên không còn tình cảm vợ chồng, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được chấm dứt quan hệ hôn nhân với bà Điều.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung là: Ong Khắc T, sinh năm 1999 và Ong Khắc Q, sinh ngày 01/6/2005.

Hiện nay cháu T đã thành niên, lập gia đình riêng, ông không yêu cầu giải quyết, nay ly hôn ông đề nghị được nuôi cháu Q, ông không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, công nợ chung: Ông bà không có tài sản chung, không có nợ chung, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, ông N giữ nguyên yêu cầu được ly hôn và không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, thay đổi ý kiến về việc nuôi con chung, đồng ý giao bà Đ nuôi cháu Q, ông tự nguyện cấp dưỡng theo khả năng kinh tế.

*** Bị đơn – bà Lương Thị Đ trình bày**:

Bà và ông Ong Khắc N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định.

Ông bà sống hòa thuận đến 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ban đầu do bà có mâu thuẫn với bố chồng, sau đó dẫn đến vợ chồng có tranh cãi, bà đi khỏi nhà ra ngoài thuê nhà ở cùng con gái, còn ông N và con trai vẫn ở nhà cũ. Hai bên sống ly thân từ đó, không còn liên hệ gì với nhau. Nay ông N muốn chấm dứt quan hệ vợ chồng, bà đồng ý và không có ý kiến gì.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là: Ong Khắc T, sinh năm 1999 và Ong Khắc Q, sinh ngày 01/6/2005.

Hiện nay cháu T đã thành niên, đã lập gia đình riêng. Bà tôn trọng ý kiến của cháu Q muốn ở với ông N, bà tự nguyện cấp dưỡng nuôi con theo khả năng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Ông bà không có tài sản chung, không có nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, bà Đ không đồng ý ly hôn, nếu Toà án giải quyết ly hôn thì bà đề nghị được nuôi cháu Q, không yêu cầu ông N phải cấp dưỡng nuôi con chung, bà không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

** UBND xã LP cung cấp*:

UBND xã không thực hiện đăng ký kết hôn cho ông Ong Khắc N và bà Lương Thị Đ tại UBND xã LP.

Khoảng cuối năm 2020, bà Lương Thị Đ chuyển về sinh sống tại Thôn TN, xã LP, huyện HĐ, TP. Hà Nội. Không có thông tin ông Ong Khắc N sinh sống cùng bà Đ tại địa phương.

UBND xã không thực hiện đăng ký khai sinh con chung của ông N và bà Đ, không có thông tin về con chung của ông N và bà Đ.

** UBND xã BL, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên cung cấp:*

Ông Ong Khắc N và bà Lương Thị Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ thời điểm khoảng năm 1997 tại địa phương cho đến khoảng tháng 8/2020 thì bà Đ chuyển đi nơi khác sinh sống. Đến nay, UBND xã không thực hiện đăng ký kết hôn cho ông N và bà Đ.

Ông N và bà Đ có 02 con chung là: Ong Khắc T, sinh năm 1999 và Ong Khắc Q, sinh năm 2005.

Các con của ông N và bà Đ có sức khỏe, tâm lý bình Tòng, không thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội ở địa phương.

UBND xã không có thông tin về tài sản chung, công nợ chung của ông N và bà Đ.

*** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:**

1. Về việc thực hiện thủ tục tố tụng của Toà án và các đương sự: Quá trình tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, T ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành tốt các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N và bà Đ.

Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của ông N và bà Đ: Giao cháu Ong Khắc Q, sinh ngày 01/6/2005 cho bà Đ nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đ không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung, việc cấp dưỡng nuôi con chung do ông N tự nguyện.

Về tài sản chung: Ghi nhận ông N và bà Đ không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về án phí: Buộc ông N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng*:*

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn, nuôi con chung là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn hiện đang cư trú tại địa bàn huyện Hoài Đức. Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

2.1. Về quan hệ hôn nhân:

Theo ông N và bà Đ cùng thừa nhận, ông bà tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1997, đến nay không thực hiện đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn căng thẳng, bà Đ thuê nhà ra ngoài ở, hai bên sống ly thân cho đến nay. Trong khoảng thời gian sống ly thân, hai bên đều không có biện pháp giải quyết mâu thuẫn. Nay ông N đề nghị được ly hôn bà Đ, còn bà Đ bản thân thừa nhận không còn tình cảm với không N nhưng không đồng ý ly hôn với ông N.

Theo kết quả xác minh tại tại UBND xã BL, huyện VN, tỉnh Thái Nguyên và tại UBND xã LP, huyện HĐ, thành phố Hà Nội, ông N và bà Đ không thực hiện việc đăng ký kết hôn.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"* và tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…".*

Theo khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, hướng dẫn… *"Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật*

hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ".

Như vậy, xác định thời điểm ông N và bà Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ thời điểm năm 1997 đến thời điểm hiện nay ông N và bà Đ không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên hôn nhân giữa ông N và bà Đ không phải là hôn nhân hợp pháp, vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông N và bà Đ.

2.2. Về con chung: Xác định trong thời gian cùng chung sống, ông N và bà Đ có 02 con chung là: Ong Khắc T, sinh năm 1999 và Ong Khắc Q, sinh ngày 01/6/2005.

Hiện nay con là Ong Khắc T đã thành niên, ông N và bà Đ không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên toà ông N và bà Đ cùng thỏa thuận giao bà Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con là Ong Khắc Q, việc ông N và bà Đ thỏa thuận là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên được ghi nhận.

Bà Đ không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định nên được ghi nhận.

2.3. Về tài sản chung, công nợ chung: Ông N và bà Đ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết là tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật nên được ghi nhận.

3. Về án phí: Ông N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ: Khoản 1 Điều 9; Khoản 1 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53; 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014:

Xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Ong Khắc N và bà Lương Thị Đ.

2. Về con chung: Giao bà Lương Thị Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Ong Khắc Q, sinh ngày 01/6/2005 cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác về quyền nuôi con.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đ không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông N có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Ghi nhận ông N và bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: *Căn cứ Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:*

Ông N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai số AA/2020/0016201 ngày 13/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội.

3. Về quyền kháng cáo: *Áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự:*

Ông N và bà Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Kim Anh

Nơi nhận:
- *TAND TP. Hà Nội;*
- *VKSND huyện Hoài Đức;*
- *Chi cục THADS huyện Hoài Đức;*
- *UBND xã LP, huyện HĐ, TP Hà Nội;*
- *UBND xã BL, H. VN, Tỉnh Thái Nguyên.*
- *Các đương sự;*
- *Lưu Hồ sơ vụ án.*

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**